

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

I.1. Giới thiệu chung về dự án

1. Dự án:

- Tên dự án: Cải tạo hoàn thiện, trang bị nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tầng 19, tầng 20 tòa nhà Century, Khu đô thị Times City
- Chủ đầu tư: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do Tổng Giám đốc là người đại diện thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư
- Nguồn vốn: Vốn mua sắm TSCĐ và chi phí HĐKD của VCB
- Quyết định đầu tư: Quyết định số 40/QĐ-VCB-QLXDCB ngày 09/01/2026
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Quyết định số 40/QĐ-VCB-QLXDCB ngày 09/01/2026

2. Địa điểm: Tầng 19, tầng 20 tòa nhà Century, KĐT Times City, số 458 Minh Khai, Hà Nội.

3. Quy mô:

3.1. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Nhóm C.
- Loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Theo loại, cấp và thời gian sử dụng theo thiết kế của công trình hiện hữu được CTSC;

3.2. Quy mô đầu tư xây dựng.

- Nội dung cải tạo, hoàn thiện: Cải tạo hoàn thiện 2 tầng văn phòng thuê với tổng diện tích 3.011,3 m².
- Phạm vi công việc chính thực hiện:
 - + Lắp dựng vách ngăn chia không gian theo công năng sử dụng;
 - + Lát sàn hoàn thiện;
 - + Lắp đặt hệ thống điện nhẹ, mạng, thoại.
 - + Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng, ĐHKK, PCCC,... phù hợp theo mặt bằng bố trí, công năng sử dụng.
 - + Lắp đặt thiết bị, nội thất đồ rời, trang trí nội thất phù hợp với công năng sử dụng.

I.2. Giới thiệu chung về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu

a. Cung cấp vật tư, vật liệu, thiết bị và thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình Cải tạo hoàn thiện, trang bị nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tầng 19, tầng 20 tòa nhà Century, Khu đô thị Times City theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt (bao gồm cả phần sửa đổi, bổ sung - nếu có) bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung chủ yếu sau:

- Cung cấp hoặc thu xếp để cung cấp tất cả các lao động, quản lý, thiết bị và vật tư, vật liệu cần thiết để thực hiện công việc;

- Mua sắm, xúc tiến, kiểm tra và thu xếp để giao đến công trường tất cả vật tư, vật liệu, thiết bị cho công trình, tất cả các công trình tạm và các vật tư, vật liệu cần thiết cho việc thi công công trình phù hợp với hồ sơ thiết kế và hợp đồng;

- Lập biện pháp tổ chức thi công và thi công lắp đặt thiết bị công trình;

- Thiết lập các quy trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng và tiến độ của công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Chủ đầu tư đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá về chất lượng và tiến độ thực tế của công việc một cách độc lập;

- Thi công/chuẩn bị tất cả các công trình tạm/kho bãi và duy trì tất cả các hạng mục đó một cách an toàn và hiệu quả cho việc thực hiện công việc cho đến khi chúng được đưa ra khỏi công trường hoặc hoàn trả theo yêu cầu của hợp đồng;

- Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý và giám sát nhà thầu phụ và lao động trên công trường phục vụ cho công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động, vệ sinh môi trường;

- Cung cấp, quản lý và quy định việc đi lại trong khu vực công trường; việc đến và đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Nhà thầu bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp, nhà thầu phụ;

- Chuẩn bị và thực hiện việc chạy thử (vận hành) công trình;

- Thu xếp các thủ tục hải quan bao gồm cả việc thu xếp các loại bảo đảm, lưu kho, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam đối với tất cả vật tư, thiết bị nhập khẩu nào phục vụ cho thi công công trình;

- Phối hợp với các nhà thầu phụ, nhà cung cấp, các bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến công việc và với các nhà cung cấp bản quyền công nghệ (nếu có) nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng vào công trình đúng theo quy định của hồ sơ thiết kế và hợp đồng;

- Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ khác cần thiết để đạt được nghiệm thu bàn giao công trình theo hợp đồng;

- Hướng dẫn nhân lực của Chủ đầu tư để vận hành công trình;
- Thực hiện việc hoàn công theo đúng quy định hiện hành

b. Mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 (bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư nhưng được đưa vào phạm vi công việc/giá dự toán gói thầu và giao cho Nhà thầu thực hiện).

2. Thời hạn hoàn thành.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ nội dung công việc của gói thầu trong thời gian tối đa 03 tháng (90 ngày) kể từ ngày khởi công công trình.

Thời gian thực hiện gói thầu nêu trên kể cả ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

3. Dự toán gói thầu đang được lập với mức thuế GTGT là 8%. Để có căn cứ đưa về một mặt bằng đánh giá về tài chính, nhà thầu phải lập giá dự thầu tương ứng với mức thuế GTGT là 8%. Trường hợp trong E-HSDT của nhà thầu không thể hiện chi tiết mức thuế GTGT áp dụng, Chủ đầu tư mặc định giá chào thầu của nhà thầu đang áp dụng thuế GTGT là 8%. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, thuế GTGT sẽ được điều chỉnh tương ứng theo quy định của pháp luật đối với giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu thanh toán, quyết toán của gói thầu tại thời điểm thực hiện.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện gói thầu kể từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình tối đa là 03 tháng (90 ngày) (kể cả ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

Nhà thầu phải xây dựng tiến độ thực hiện gói thầu bao gồm: Tổng thời gian thực hiện gói thầu; trình tự thi công, thời gian thi công theo ngày/tuần cho mỗi hạng mục/giai đoạn/công tác chính của công trình; biểu đồ huy động nhân lực phù hợp với tiến độ thi công

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

1. Yêu cầu về vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình:

1.1. Yêu cầu chung:

Việc quản lý vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Tất cả các loại vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình phải đảm bảo chất lượng, chủng loại, xuất xứ, thông số kỹ thuật theo đúng hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt và hợp đồng ký kết; có đầy đủ các chứng chỉ, chứng

nhận và các thông tin, tài liệu có liên quan; được thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu của thiết kế và quy định của pháp luật.

Vật tư, vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình phải được sự đồng ý, chấp thuận của Chủ đầu tư. Trong quá trình thi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay đổi chủng loại, nhãn hiệu vật tư, vật liệu, thiết bị tương đương về thông số kỹ thuật, giá cả so với vật tư, vật liệu, thiết bị mà nhà thầu đề xuất nhằm đảm bảo yêu cầu về chất lượng cho công trình mà không làm ảnh hưởng tới giá trị hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Nhà thầu phải cung cấp các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan; tổ chức thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định vật tư, vật liệu, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình theo quy định.

Nhà thầu chịu trách nhiệm về chất lượng, tính ổn định, an toàn của tất cả các vật tư, vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình trong suốt quá trình thi công, trong giai đoạn bảo hành và tính chính xác, trung thực của các tài liệu cung cấp cho Chủ đầu tư; việc nghiệm thu của Chủ đầu tư không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Bất kỳ nhãn hiệu/hãng sản xuất, mã hiệu của vật tư, vật liệu, thiết bị nêu tại bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật theo yêu cầu. Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu vật tư, vật liệu, thiết bị có nhãn hiệu/hãng sản xuất, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo vật tư, vật liệu, thiết bị do nhà thầu chào có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” các vật tư, vật liệu, thiết bị yêu cầu.

Trong E-HSDT, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ, nhãn hiệu/hãng sản xuất cụ thể (không được ghi “hoặc tương đương”) và ký mã hiệu (nếu có) của vật tư, vật liệu, thiết bị chào thầu.

Yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu, thiết bị:

Các vật tư, vật liệu, thiết bị chính đưa vào sử dụng cho công trình phải đáp ứng các yêu cầu tại Bảng 01 dưới đây

Bảng số 01 - Yêu cầu kỹ thuật của vật tư, vật liệu, thiết bị chính

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|------------|--|--------------------------|
| I | Vật tư, vật liệu | |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|---|
| 1 | Tấm thạch cao | <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất theo công nghệ 4.0 với công thức tiên tiến từ Châu Âu - Bề mặt phẳng mịn, dễ dàng trang trí bằng sơn, gạch ốp hay giấy dán tường - Độ bền kết cấu cao, khả năng cách âm và chống cháy vượt trội - Đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8256:2009 hoặc phù hợp với Tiêu chuẩn Châu Âu EN 520, Tiêu chuẩn Mỹ ASTM C1396 |
| 2 | Khung xương trần thạch cao chìm | <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu sản xuất từ các loại thép G300 và G550 có phủ nhôm kẽm tiêu chuẩn AZ50 (45% kẽm và 55% nhôm), đạt tiêu chuẩn ASTM C635, ISO14001 - Thanh chính: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài: 3660mm±5 + Độ dày: 0,72mm±0,04 - Thanh phụ: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài: 4000mm±5 + Độ dày: 0,4mm±0,03 - Thanh viền tường: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài: 4000mm±5 + Độ dày: 0,32mm±0,03 - Trên thanh chính và thanh phụ của hệ khung xương phải có in hoặc dập nổi biểu tượng hoặc tên của nhà sản xuất |
| 3 | Khung xương vách thạch cao | <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu sản xuất từ các loại thép G300 và G550 có phủ nhôm kẽm tiêu chuẩn AZ50 (45% kẽm và 55% nhôm), đạt tiêu chuẩn ASTM C645. - Thanh đứng có dạng chữ C: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều rộng: 75mm + Chiều dài: 3000mm + Độ dày: 0,42mm ± 0,02mm. - Thanh trên và thanh dưới có dạng chữ U: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều rộng: 76mm + Chiều dài: 2700mm + Độ dày: 0,42mm ± 0,02mm - Trên thanh chính và thanh phụ của hệ khung xương phải có in hoặc dập nổi biểu tượng hoặc tên của nhà sản xuất |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 4 | Sơn lót nội thất | <p>Sản xuất theo tiêu chuẩn: QCVN 16:2023/BXD.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng: $\geq 1300\text{gms/cm}^3$; $\leq 1340\text{gms/cm}^3$ (theo phương pháp kiểm tra 3C-TE-004-03). - Độ nhớt: $\geq 94\text{KU}$; $\leq 102\text{KU}$ (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ mịn: $\geq 35\text{micron}$; $\leq 45\text{micron}$ (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ pH: ≥ 8.5; ≤ 9.5 (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ phủ lý thuyết: $\leq 14\text{ m}^2/\text{lít}$ |
| 5 | Sơn phủ nội thất | <p>Sản xuất theo tiêu chuẩn: QCVN 16:2023/BXD</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng: $\geq 1340\text{gms/cm}^3$; $\leq 1380\text{gms/cm}^3$ (theo phương pháp kiểm tra 3C-TE-004-03). - Độ nhớt: $\geq 100\text{KU}$; $\leq 108\text{KU}$ (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ mịn: $\geq 35\text{micron}$; $\leq 45\text{micron}$ (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ pH: ≥ 8; ≤ 9 (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ trắng: $\geq 85\%$; $\leq 89\%$ (theo phương pháp kiểm tra 3-C-TE-004-03). - Độ phủ lý thuyết: $\leq 14\text{ m}^2/\text{lít}$ |
| 6 | Kính tempered dày 12mm | <ul style="list-style-type: none"> - Tính chịu lực cao: Về mặt cơ học, có tính chịu lực tác động lên bề mặt rất cao, gấp ba đến bốn lần so với kính nội thông thường cùng loại và cùng độ dày. - Tính chịu sốc nhiệt: Chịu sốc nhiệt (sự thay đổi nhiệt độ đột ngột) rất cao có thể chịu được sự thay đổi nhiệt độ đến 1500°C mà không bị vỡ. - Tính an toàn: rất khó vỡ, nhưng khi vỡ thì vỡ dưới dạng những hạt nhỏ rời, cạnh không bén, vô hại và vì vậy sẽ không gây tổn thương. - Chiều dày kính: 12mm |
| 7 | Bản lề âm sàn | <ul style="list-style-type: none"> - Góc giữ: 90°/ không giữ - Chiều rộng cửa: 650 ~ 1050mm - Tuổi thọ của cửa: >1.000.000 lần - Nhiệt độ làm việc: -15°C ~ 40°C - Góc mở tối đa: $\geq 130^\circ$ - Trục xoay bản lề sàn có thể lựa chọn góc 6° hoặc 14° - Tốc độ đóng mở: điều chỉnh tốc độ hai giai đoạn - Mặt che bằng thép không rỉ dày 2mm |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 8 | Kẹp L | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 217x107/51mm - Vật liệu chính: Hợp kim đúc nguyên chất, vỏ ngoài SS304. Bề mặt bóng/ xước - Dùng cho kính dày 10 ~ 12mm |
| 9 | Kẹp trên, dưới | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 165x51mm - Vật liệu chính: Hợp kim đúc nguyên chất, vỏ ngoài sử dụng inox 304. Bề mặt bóng/ xước - Dùng cho kính dày 10 ~ 12mm |
| 10 | Khóa sàn | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 162x51mm - Vật liệu chính: Hợp kim đúc nguyên chất, vỏ ngoài sử dụng inox 304. Bề mặt bóng/ xước - Dùng cho kính dày 10 ~ 22mm |
| 11 | Tay nắm Inox | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu chính SS304. Bề mặt bóng/ xước - Kích thước lỗ khoan ϕ14mm (cửa kính) - Độ dày cửa: 10 ~ 50mm - Chiều dài tay nắm 1000mm, đường kính tay cầm ϕ38*0.8mm |
| 12 | Bản lề cho cửa gỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu Inox 304 dày 3mm - Kích thước: 114.5x77.6x3mm |
| 13 | Khóa tay gạt cho cửa gỗ | <ul style="list-style-type: none"> - Tay ốp bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr. - Thân khóa được sản xuất bằng tôn thép với độ dày 1,5mm, được phủ một lớp sơn tĩnh điện. Then khóa làm bằng đồng vàng (đồng thau) có kết cấu chắc chắn, an toàn. Tất cả chi tiết khác bên trong thân khóa được làm bằng tôn thép mạ Zn theo tiêu chuẩn quốc tế - Ổ khóa làm bằng đồng vàng (đồng thau), được thiết kế chìa vi tính (7 bi) tránh bị trùng chìa, rất an toàn - Kích thước: 250x51mm |
| 14 | Khóa điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (WxHxD): 69x175x22mm - Dùng cho cửa dày: 8~10mm - Bộ nhớ: 100 khuôn mặt, 100 vân tay, 100 thẻ, mã số, 02 chìa. - Tuổi thọ pin: khoảng 10 tháng - Màu sắc: đen - Mật mã: Tổ hợp số từ 4-12 chữ số |
| 15 | Gạch 800x800mm | <ul style="list-style-type: none"> - Gạch lát đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015, TCVN 7745: 2007, BS EN 14411:2016 - Độ hút nước: <0.5% - Độ bền uốn: >35MPA - Hệ số giãn nở nhiệt dài: $\leq 9 (10^{-6}/^{\circ}\text{C})$ |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 16 | Xi măng PCB30 | <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 6260:2020 - Độ mịn: Phần còn lại trên sàng 0.045mm: $\leq 30\%$ - Độ mịn: Bề mặt riêng, phương pháp Blaine: $\geq 3200 \text{cm}^2/\text{g}$ - Độ ổn định thể tích, phương pháp: $\leq 10\text{mm}$ - Cường độ chịu nén: + Sau 3 ngày: $\geq 14 \text{MPa}$ + Sau 28 ngày: $\geq 30 \text{Mpa}$ - Thời gian đông kết: + Bắt đầu: ≥ 45 phút + Kết thúc: ≤ 420 phút |
| 17 | Gỗ công nghiệp MDF dày 9mm | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng: $\geq 740 \text{kg/m}^2$ - Liên kết nội: $\geq 0.8 \text{N.mm}^2$ - Độ bền uốn tĩnh: $\geq 27 \text{N/mm}^2$ - Module đàn hồi uốn tĩnh: $\geq 2700 \text{N/mm}^2$ - Độ ẩm: 4-11% - Độ trương nở: $\leq 12\%$ - Hàm lượng Fomaldehyde: $8 < E2 \leq 30 \text{mg}/100\text{g}$ |
| 18 | Gỗ công nghiệp MDF dày 17mm | <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng: $\geq 700 \text{kg/m}^2$ - Liên kết nội: $\geq 0.75 \text{N.mm}^2$ - Độ bền uốn tĩnh: $\geq 24 \text{N/mm}^2$ - Module đàn hồi uốn tĩnh: $\geq 2400 \text{N/mm}^2$ - Độ ẩm: 4-11% - Độ trương nở: $\leq 8\%$ - Hàm lượng Fomaldehyde: $8 < E2 \leq 30 \text{mg}/100\text{g}$ |
| 19 | Laminate | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1200x2440mm - Chiều dày: 0.7mm - Cấu tạo gồm lớp giấy nền Kraft, decor paper, lớp overlay chống trầy trên bề mặt - Khả năng chịu trầy xước cao. - Chịu va đập, hóa chất, chịu nhiệt độ cao |
| 20 | Melamine phủ trên ván MFC | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 1220x2440mm - Chiều dày: 0.3mm - Chu kỳ ép ngắn: Giấy được in vân gỗ hoặc màu đơn sắc được nhúng qua melamine để thành melamine Decor dày 0.3mm. Phủ Melamine Decor lên lõi gỗ theo chu kỳ ép ngắn. - Đáp ứng được nhiều yêu cầu cao về mặt kỹ thuật, màu sắc phong phú, ứng dụng đa dạng và hiện đại. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 21 | Tủ điện 24 Module | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn : IEC 60695-2-11, IEC 60439-3, IEC 60529, EN50102, IEC 60670-24 - Cấp độ bảo vệ: IP40 - Độ chống va đập cơ khí: IK07 - Độ cách ly điện: cấp 2 - Nhiệt độ làm việc: -25...60°C - Chống cháy của tủ $\leq 650^{\circ}\text{C}$ - Kích thước tủ: 294x377x98mm |
| 22 | MCB 1P 16A, 4.5kA | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ ISO 9001, ISO 14000 - Dòng điện định mức: 16A - Số cực : 1P; - Dòng cắt Icu ≥ 4.5 kA; - Điện áp : 230 V AC, 50Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 10.000 lần; - Độ bền điện: 4.000 lần |
| 23 | MCB 1P 20A, 4.5kA | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ ISO 9001, ISO 14000 - Dòng điện định mức: 20A - Số cực : 1P; - Dòng cắt Icu ≥ 4.5 kA; - Điện áp : 230 V AC, 50Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 10.000 lần; - Độ bền điện: 4.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |
| 24 | MCB 1P 25A, 4.5kA | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ ISO 9001, ISO 14000 - Dòng điện định mức: 25A - Số cực : 1P; - Dòng cắt Icu ≥ 4.5 kA; - Điện áp : 230 V AC, 50Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 10.000 lần; - Độ bền điện: 4.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 25 | MCB 1P 32A, 4.5kA | <ul style="list-style-type: none"> - Đạt chứng chỉ ISO 9001, ISO 14000 - Dòng điện định mức: 32A - Số cực : 1P; - Dòng cắt Icu \geq 4.5KA; - Điện áp định mức : 500 V AC, 50Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 10.000 lần; - Độ bền điện: 4.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |
| 26 | MCB 2P 25A, 6kA | <ul style="list-style-type: none"> - Dòng điện định mức: 25A - Số cực : 2P; - Dòng cắt Icu \geq 6000A; - Điện áp : 230 V AC, 50/60Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 20.000 lần; - Độ bền điện: 10.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |
| 27 | MCB 2P 32A, 6kA | <ul style="list-style-type: none"> - Dòng điện định mức: 32A - Số cực : 2P; - Dòng cắt Icu \geq 6000A; - Điện áp : 230 V AC, 50/60Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 20.000 lần; - Độ bền điện: 10.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |
| 28 | MCB 3P 40A, 6kA | <ul style="list-style-type: none"> - Dòng điện định mức: 40A - Số cực : 3P; - Dòng cắt Icu \geq 6000A; - Điện áp : 400 V AC, 50/60Hz; - Điện áp thử xung : 4kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn EN/IEC 60898-1; - Độ bền cơ học: 20.000 lần; - Độ bền điện: 10.000 lần; - Mức độ bảo vệ: IP20 |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 29 | RCCB 3P+N 40A, 6kA 30mA | <ul style="list-style-type: none"> - Số cực : 4P; - Dòng rò : ≥ 30 mA - Điện áp : 380 V AC, 50/60 Hz; - Điện áp thử xung : 6kV; - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn EN/IEC 61008-1; - Độ bền cơ học: 20.000 lần; - Độ bền điện: AC-1 : 15.000 lần |
| 30 | Tủ điện 18 module | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn : IEC 60695-2-11, IEC 60439-3, IEC 60529, EN50102, IEC 60670-24 - Cấp độ bảo vệ: IP40 - Độ chống va đập cơ khí: IK07 - Độ cách ly điện: cấp 2 - Nhiệt độ làm việc: -25...60°C - Chống cháy của tủ $\leq 650^\circ\text{C}$ - Kích thước tủ: 402x252x98mm |
| 31 | Công tắc | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn: IEC 60669-1 - Tuổi thọ lâu dài, chịu được 40.000 lần bật và tắt. - Dòng điện: 16A - Điện áp: 250V |
| 32 | Ổ cắm | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn: IEC 60884-1 - Tuổi thọ lâu dài, chịu được 10.000 lần cắm và rút phích. - Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất - Dòng điện: 16A - Điện áp: 250V - Khoảng cách các tiếp điểm và các bộ phận kim loại bên ngoài đảm bảo an toàn tối thiểu 4.5mm. |
| 33 | Đế âm | <ul style="list-style-type: none"> - Đế công tắc, ổ cắm làm bằng nhựa Polyamide chống cháy - nguyên chất - Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật |
| 34 | Đế nổi | <ul style="list-style-type: none"> - Đế công tắc, ổ cắm làm bằng nhựa Polyamide chống cháy - nguyên chất - Đế nổi nhựa chữ nhật (120x70x26) - Thuộc tiêu chuẩn: BS 4607-2:1970; BS 4607-5:1982 |
| 35 | Đèn downlight âm trần | <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 12W - Lỗ khoét: $\text{Ø}110$ mm - Điện áp: 220 VAC - CRI: ≥ 90 - Góc chiếu: 120° - Đạt IP 44 - Chip Led Samsung - Đế đèn có thiết kế cánh tản nhiệt |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 36 | Thanh nhôm profile | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước thanh nhôm: 60x40mm - Bề mặt tản sáng: PC-Mica, - Tán quang $\geq 80\%$ - Thanh nhôm có thể dạng: đường thẳng, hình tròn, hình lục giác, dạng cong,... hoặc theo thiết kế. - Đèn led dây Chủng loại led: SMD2835 Epistar chip - Chỉ số ánh sáng: 6000k\pm200k - Công suất: 11W/m - Nguồn điện: DC12V 1430lm/md |
| 37 | Đèn Spotlight âm trần | <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 16W - Lỗ khoét: Ø110 mm - Điện áp: 220 VAC - CRI: ≥ 90 - Góc chiếu: 30° - Đạt IP 44 - Chip Led Samsung - Tản nhiệt hiệu quả, thay đổi hướng chiếu sáng theo 2 phương |
| 38 | Đèn hắt trần | <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: ≥ 9W/m - Điện áp: 220 VAC - CRI ≥ 80 - Đạt IP 65 - Quang thông ≥ 697 lm |
| 39 | Dây cáp điện | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp điện CU/XLPE/PVC đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228); - Cáp điện CU/XLPE/PVC gồm các cấu trúc : <ul style="list-style-type: none"> + Ruột đồng ủ mềm, + Cách điện XLPE, + Lớp sợi độn, + Vỏ bọc PVC + Cấp điện áp: U_o/U 0,6/1 kV + Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép tối đa của ruột dẫn: 90°C - Định dạng ruột dẫn Cáp điện CU/XLPE/PVC tiết diện ≤ 6mm²: ruột đồng không ép chặt; - Định dạng ruột dẫn Cáp điện CU/XLPE/PVC tiết diện ≥ 10mm²: ruột đồng ép chặt; |
| 40 | Dây điện | <ul style="list-style-type: none"> - Dây điện CU/PVC đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3), TCVN 6612 (IEC 60228); - Cấp điện áp 450/750v |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|---|
| 41 | Ống cứng luồn dây | <ul style="list-style-type: none"> - Ống chịu được áp lực cao, chống axit, chống cháy, cách điện, kháng tia cực tím, chịu ánh nắng mặt trời; - Ống có thể uốn cong 90°. Độ cong 3 lần so với bán kính, nhưng không có vết rạn nứt; - Độ biến dạng khi chịu nén với lực nén 750 N \leq 8,5%; - Độ biến dạng sau khi kết thúc nén \leq 2%; - Chịu được sức nén ép 750N (50x50x50mm) ở +28°C (-2°C); - Điện áp đánh thủng \geq 2000V – 50Hz; - Cấu tạo của ống có sử dụng hóa chất trừ mối mọt |
| 42 | Ống mềm luồn dây | <ul style="list-style-type: none"> - Ống luồn dây đàn hồi có khả năng cuộn chặt lại mà không cần tốn nhiều sức lực hay tổn hại đến bề mặt tường của công trình, không bị méo mó mặt cắt của ống khi uốn cong; - Ống luồn đàn hồi được sản xuất từ nhựa PVC, tự chống cháy và phù hợp với tiêu chuẩn IEC 614-2-4/405 |
| 43 | Hộp chia ngả | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng cho loại ống 20mm - Đường kính ngoài 66mm - Khoảng cách lỗ vít 50mm - Cao 38mm |
| 44 | Ghen hộp | <ul style="list-style-type: none"> - Máng ghen luồn dây điện có nắp màu trắng kích thước 60x22mm (độ dài 1.7m, 2m, 3m, 4m, 5m) |
| 45 | Dây nhảy CAT5E 2m | <ul style="list-style-type: none"> - Chủng loại dây: U/UTP - Giao diện, đầu nối A: RJ45 - Giao diện, đầu nối B: RJ45 - Số cặp dây: 4 - Tiêu chuẩn truyền tải: IEEE 802.3bt Type 4 - Chuẩn đầu dây: T568B - Vật liệu mạ tiếp điểm: vàng - Vật liệu: đồng phot pho - Số lần cắm tối thiểu: 750 lần - Nhiệt độ hoạt động: -10 °C đến +60 °C |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 46 | Dây nhảy CAT5E 1.5m | <ul style="list-style-type: none"> - Chung loại dây: U/UTP - Giao diện, đầu nối A: RJ45 - Giao diện, đầu nối B: RJ45 - Số cặp dây: 4 - Tiêu chuẩn truyền tải: IEEE 802.3bt Type 4 - Chuẩn đầu dây: T568B - Vật liệu mạ tiếp điểm: vàng - Vật liệu: đồng phốt pho - Số lần cắm tối thiểu: 750 lần - Nhiệt độ hoạt động: -10 °C đến +60 °C |
| 47 | Nhân mạng CAT5E | <ul style="list-style-type: none"> - Nhân mạng RJ45 cat5e đáp ứng tiêu chuẩn ANSI/TIA loại: 5e - Hỗ trợ 2 chuẩn nối dây T568A/T568B - Có nắp che bụi - Đầu nối tiếp điểm tối thiểu: 200 lần - Tiêu chuẩn truyền tải: ANSI/TIA-568-C.2 ISO/IEC 11801 Class D - Nhiệt độ hoạt động: -40 °C đến +70 °C |
| 48 | Mặt ổ cắm mạng 1, 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 114.3x69.85x5.588mm - Vật liệu: ABS, nhựa nhiệt dẻo - Tiêu chuẩn chống cháy: UL 94 V-0 |
| 49 | Mặt ổ cắm mạng 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 119.126x69.088x16.256mm - Vật liệu: ABS, nhựa nhiệt dẻo - Tiêu chuẩn chống cháy: UL 94 V-0 |
| 50 | Cáp quang Single mode 8FO | <ul style="list-style-type: none"> - Cáp quang OSP, PE chứa 8 sợi - Bán kính uốn cong tối thiểu có tải: 120mm - Bán kính uốn cong tối thiểu không tải: 60mm - Tải trọng kéo, dài hạn, tối đa: 300N - Tải trọng kéo, ngắn hạn, tối đa: 1000N - Loại sợi: G.652.D và G.657.A1/OS2 - Nhiệt độ hoạt động: -10°C ~ +60°C |
| 51 | Cáp mạng CAT5E | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn: ANSI/TIA-568.2-D , CENELEC EN 50288-6-1 , ISO/IEC 11801 Class D - Chuẩn cáp: U/UTP - Tần số hoạt động: Từ 1 MHz đến 100 MHz; - Số lượng lõi: 8 - Lõi cáp được làm từ đồng kích thước 24 AWG - Vỏ PVC, vật liệu cách điện Polyolefin - Nhiệt độ làm việc: -20 °C to +60 °C |
| 52 | Cáp thoại 50 đôi | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn: TCN 68-132:1998, TCVN 8238:2009, IEC 60708 - Dây dẫn đồng đặc nguyên chất được ủ mềm, lớp bọc cách nhiệt polyesster, lá chắn từ là bằng nhôm chống âm và lớp vỏ bọc PVC |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|---|
| 53 | Van điều chỉnh lưu lượng gió | <ul style="list-style-type: none"> - Van điều chỉnh lưu lượng gió OBD được gắn liền phía sau miệng gió gồm một khung bao ngoài và một lõi bao gồm các cánh có biên dạng. Hoạt động nhờ tay gạt hoặc trục vít - Vật liệu nhôm A6063-T5, khung nhôm định hình dày 1.2mm, nan nhôm định hình dày 0.9mm |
| 54 | Cửa gió cấp 600x600mm | <ul style="list-style-type: none"> - Miệng gió khuếch tán vuông thổi gió 4 hướng đều - Tiêu chuẩn sản xuất TCVN5687:2010 - Tiêu chuẩn vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> + Nhôm hợp kim mác A6063-T5 (QCVN 16:2014/BXD) + Sơn tĩnh điện bảo vệ bề mặt, độ dày trung bình của màng sơn: 200μm + Khung: nhôm định hình dày 1.0-1.2mm + Nan: nhôm và hợp kim nhôm 0.8-1.0mm |
| 55 | Ống gió cứng có bảo ôn D250mm | <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015/TCVN ISO 9001: 2015 - Vật liệu sản xuất: tôn tráng kẽm chiều dày 0.58mm với độ mạ từ Z08-Z123 - Kích thước ống gió theo yêu cầu của khách hàng |
| 56 | Ống gió mềm có bảo ôn D350mm | <ul style="list-style-type: none"> - Ống gió mềm có một lớp bông thủy tinh bảo ôn giúp chống cháy lan được chế tạo với 3 lớp: <ul style="list-style-type: none"> - Lõi ống: Lớp màng nhôm polyester với khung thép cacbon - Lớp bảo ôn: Lớp bông thủy tinh bảo ôn tỷ trọng 16-24kg/m³ - Vỏ ngoài: Lớp màng nhôm polyester - Độ dày của bảo ôn 25mm - Giới hạn chịu nhiệt -30°C ~ 250°C - Áp suất làm việc: ≥ 2500Pa - Bán kính uốn cong: $\geq 0.54 \cdot D$ |
| 57 | Dây điều khiển chống nhiễu | <ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; TCVN 6610/IEC 60227; TCVN 6612/IEC 60228; IEC 60092-350, 376 - Cấp điện áp: 0,6/1kv - Màng chắn chống nhiễu bằng đồng hoặc sợi đồng bện - Vỏ: PVC/HDPE - Cấp chịu nhiệt: $\geq 70^\circ\text{C}$ |
| 58 | Louver nan Z | <ul style="list-style-type: none"> - Khung thép mạ kẽm dày 0.8-1.5mm - Nan nhôm /thép định hình dày 1.0mm-2.0mm - Kết nối: Hàn/chốt nan bản vít 4x1mm - Sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|---|
| 59 | Ống đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Ống đồng sử dụng trong hệ thống làm lạnh điều hòa tương thích với tiêu chuẩn quốc tế ASTM B280 hoặc JIS H3300 |
| 60 | Bảo ôn | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Nitrile foamed rubber - Nhiệt độ làm việc thông thường từ -50°C đến 125°C. - Không bị ăn mòn. - Tính dẫn nhiệt ở 0°C: $\leq 0,032\text{W/m.K}$; ở 20°C: $\leq 0,034\text{W/m.K}$ - Hấp thụ nước theo thể tích: $\leq 0,2\%$. |
| 61 | Ống PVC D27 | <ul style="list-style-type: none"> - Ống và phụ kiện u-PVC đáp ứng tiêu chuẩn ISO 1452:2009 , TCVN 8491:2011. - Hệ số giãn nở nhiệt : 0.08 mm/m độ C - Độ bền kéo đứt tối thiểu : 45 Mpa - Khả năng chịu hóa chất cao (ở nhiệt độ 0 đến 45 độ C chịu được các chất axits, kiềm, muối) - Chịu áp suất cao. - Chi phí lắp đặt thấp so với các loại ống khác. - Tuổi thọ trên 50 năm nếu sử dụng đúng kỹ thuật |
| 62 | Ống thép mạ kẽm D25 | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp và lắp đặt ống thép mạ kẽm DN25, dày 3.38mm - Phù hợp tiêu chuẩn BSEN 10255:2004, ASTM A53/A53M-07 |
| 63 | Ống thép mạ kẽm DN50 | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp và lắp đặt ống thép mạ kẽm DN50, dày 3.91mm - Phù hợp tiêu chuẩn BSEN 10255:2004, ASTM A53/A53M-07 |
| 64 | Thép hộp mạ kẽm | <ul style="list-style-type: none"> - Ống thép chữ nhật mạ kẽm 30x60mm, dày 1.4mm - Phù hợp tiêu chuẩn ASTM A500 |
| 65 | Module báo cháy | <ul style="list-style-type: none"> - Module rơ le, màn hình thông minh - Điện áp hoạt động: 15 ~ 32VDC - Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 50°C - Độ ẩm tương đối: 10% ~ 95%RH |
| 66 | Van góc DN50 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 150x95x95mm - Vật liệu: Đồng, gang cầu và nhôm hợp kim - Áp lực làm việc: 1.0Mpa-2.0Mpa - Trọng lượng: 1.3Kg |
| 67 | Cuộn vòi chữa cháy DN50 | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 20±0.2m - Chiều dày ống vải: 0.6mm - Chiều dày ống nhựa: 0.25mm - Đường kính: D50mm - Trọng lượng (không bao gồm khớp nối): 2.18kg - Áp sử dụng: 1.0Mpa |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----------|---|--|
| 68 | Lăng chữa cháy DN50 | <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Nhôm hợp kim - Áp lực làm việc: 1.0Mpa~2.0Mpa - Khối lượng: 0.3kg |
| 69 | Dây tín hiệu báo cháy chống nhiễu chậm cháy | <ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn: đồng nguyên chất ủ đặc hoặc bện - Cách nhiệt vật liệu LSZH |
| II | Thiết bị | |
| 1 | Camera IP bán cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Cảm biến hình ảnh: 1/2.8" Progressive Scan CMOS - Độ phân giải: 1920 × 1080 - Ống kính: 2.8/4/6 mm - Độ nhạy sáng: 0.001 Lux (F1.6, AGC ON), 0 Lux với IR On - Chuẩn nén video: H.265+, H.265, H.264+, H.264 - Phân tích hành vi: con người và phương tiện - Chống nước và va đập: IP67, IK10 - Lưu trữ: Hỗ trợ thẻ micro SD lên đến 256 GB - Nguồn điện: DC 12V, 6W - Kích thước: Φ 121,4 × 92.2 mm, trọng lượng 570 g |
| 2 | Đầu ghi hình 16 kênh | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu vào camera: Tối đa 16 kênh IP. - Định dạng video: H.265+/H.265/H.264+/H.264. - Khả năng giải mã: Tối đa 12 MP (1 kênh) hoặc 1080p (12 kênh). - Băng thông: Tối đa 160 Mbps. - Chức năng thông minh: Nhận diện khuôn mặt, phát hiện chuyển động 2.0, phân tích video. - Kết nối mạng: 2 cổng Ethernet tự thích ứng. - Lưu trữ: Tối đa 4 ổ HDD, mỗi ổ lên đến 10 TB. - Kích thước: 445 × 400 × 75 mm, trọng lượng ≤ 5 kg |
| 3 | Đầu ghi hình 8 kênh | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu vào camera IP: Tối đa 8 kênh - Định dạng video: H.265+/H.265/H.264+/H.264 - Khả năng giải mã: 1 kênh 12 MP hoặc 2 kênh 8 MP - Băng thông: Tối đa 80 Mbps - Chức năng thông minh: Nhận diện khuôn mặt, phát hiện chuyển động 2.0 - Lưu trữ: 1 giao diện SATA (tối đa 10 TB) - Kết nối mạng: 1 cổng Ethernet 10/100/1000 Mbps - Đầu ra video: HDMI 4K và VGA - Tiêu thụ điện: ≤ 10 W (không có HDD) |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|--|
| 4 | Switch 16 cổng | <ul style="list-style-type: none"> - Loại sản phẩm: Switch PoE thông minh 16 cổng Fast Ethernet. - Cổng: 16 cổng PoE 10/100 Mbps, 1 cổng Gigabit RJ45, 1 cổng Gigabit combo. - Công suất PoE: Tổng công suất 130 W. - Tính năng: <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ VLAN 802.1Q. - Giám sát và khởi động lại camera không phản hồi. - Bảo vệ chống sét 6 kV. - Khoảng cách PoE lên đến 300 m. - Kích thước: 440 x 44 x 220.8 mm. - Trọng lượng: 1.8 kg (không bao bì). |
| 5 | Ổ cứng HDD 6TB | <ul style="list-style-type: none"> - Dung lượng lưu trữ: 6TB - Bộ nhớ đệm: 256MB - Tốc độ ghi: 180MB/s - Công nghệ ghi giúp giảm hiện tượng giật khung hình khi quay video và cải thiện chất lượng ghi, phát lại video. |
| 6 | Đầu đọc nhận diện khuôn mặt | <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng phát hiện khuôn mặt giả - Khả năng nhận diện khuôn mặt khi đeo khẩu trang - Tốc độ nhận diện: ~ 0.2-0.3 giây/người - Bảo mật & mã hóa: Mã hóa cao cấp AES-256 - Quản lý tối đa 100.000 khuôn mặt, lưu trữ tới 5.000.000 sự kiện - Hỗ trợ đọc chuẩn thẻ Dual RFID (125kHz EM, 13.56MHz, MIFARE, MIFARE Plus, DESFire/EV1, FeliCa) - Bộ nguồn cho đầu đọc DC 12V, 2.5A |
| 7 | Bảng mạch thuê bao analog (Analog Subscriber Module) | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cổng giao tiếp trên 1 bảng mạch (Card): 32 - Số lượng đèn Led hiển thị trạng thái hoạt động trên 1 bản mạch: 36 |
| 8 | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/ chiếc) của hệ thống tổng đài | Cáp cho thuê bao/trung kế (32 đôi/ chiếc) |
| 9 | Phiến krone | Loại 10 cặp module |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|---|
| 10 | Điều hòa không khí 18.000BTU | <ul style="list-style-type: none"> - Công suất dàn lạnh: 5.0kW tương đương 17.100Btu/h - Định mức (tối thiểu – tối đa): 2.3-5.6kW tương đương 7.800-19.100Btu/h. - Công suất điện tiêu thụ: Làm lạnh 1.57kW - Dàn lạnh: - Thiết bị màu trắng; mặt nạ trang trí màu trắng sáng. - Lưu lượng gió cao/trung bình/thấp: 19/14/11m³/phút. - Độ ồn cao/trung bình/thấp: 37/32/28 dB - Kích thước thiết bị: 256x840x840mm - Kích thước mặt nạ trang trí: 50x950x950mm - Trọng lượng thiết bị: 19kg - Trọng lượng mặt nạ trang trí: 5.5kg - Dàn nóng: - Màu sắc: Màu trắng ngà. - Công suất động cơ: 1.2kW - Độ ồn làm lạnh: 49 dB - Kích thước: 595x845x300mm - Trọng lượng: 34kg - Chênh lệch độ cao tối đa trong lắp đặt: 15m |
| 11 | Điều khiển dây | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất. - Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| 12 | Hệ thống bình chữa cháy khí FM200 tự động kích hoạt 01 bình nạp 14kg và 02 bình nạp 15kg | <p>Hệ thống bình chữa cháy khí FM200 tự động kích hoạt 01 bình nạp 14kg và 02 bình nạp 15kg bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> *. Bình chữa cháy tự động kích hoạt theo tiêu chuẩn TCVN 12314-2:2022, các bình được kết nối kích hoạt đồng thời khi xả khí, tín hiệu giám sát áp suất bình khí và áp lực khí xả kết nối tới hệ thống báo cháy: - Bình có dung tích khí 15 lít, áp suất làm việc (áp suất nạp tại 20°C): 25 bar. - Thời gian xả khí: ≤ 10s - Loại đầu phun xả khí: 180° - Kích hoạt tự động bằng nhiệt tại: 68°C với cơ cấu kích hoạt dạng bầu thủy tinh loại phản ứng nhanh - Cơ cấu bảo vệ cảm biến: Bảo vệ tránh va đập 360° - Mở rộng kết nối lên tới 5 bình, có thể nạp lại sau khi sử dụng. *. Chất chữa cháy: - Dạng khí hóa lỏng và nén cùng Nitơ đến áp suất 25 bar - Chất chữa cháy bằng khí sạch không màu, không mùi, an toàn với con người, không dẫn điện, không để lại cặn sau khi xả, tự phân tán hết sau một thời gian sau khi xả khí, không gây thiệt hại đến thiết bị điện, điện tử - Độ tinh khiết: > 99,9% - Độ ẩm: ≤7mg/kg; Độ axit: ≤0.1mg/kg |
| 13 | Hệ thống bình chữa cháy khí FM200 tự động kích hoạt 01 bình nạp 16kg, 01 tủ trung tâm điều khiển xả khí, thiết bị cảnh cảnh báo và thiết bị xả khí | <p>Hệ thống bình chữa cháy khí FM200 tự động kích hoạt 01 bình nạp 16kg, 01 tủ trung tâm điều khiển xả khí, thiết bị cảnh cảnh báo và thiết bị xả khí bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> *. Bình thép đúc theo tiêu chuẩn ISO9809-1:2010/TPED, chứng nhận PI, gồm van đầu bình và đồng hồ hiển thị áp lực: - Bình có dung tích khí 40 lít, áp suất làm việc (áp suất nạp tại 21°C): 50 bar / 42 bar. *. Chất chữa cháy: - Dạng khí hóa lỏng và nén cùng Nitơ đến áp suất 25 bar - Chất chữa cháy bằng khí sạch không màu, không mùi, an toàn với con người, không dẫn điện, không để lại cặn sau khi xả, tự phân tán hết sau một thời gian sau khi xả khí, không gây thiệt hại đến thiết bị điện, điện tử |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Độ tinh khiết: > 99,9%; Độ ẩm: ≤7mg/kg; Độ axit: ≤0.1mg/kg *. Tủ trung tâm chữa cháy tự động 3 vùng theo tiêu chuẩn EN12904-1 và EN54 phần 2, 4. Màn hình LCD 128x64mm có đèn nền. Công nghệ Flash. Bộ nguồn chế độ PSU 3A. Dung lượng pin 24V 7Ah. 3 zone đầu báo và 1 vùng xả khí. *. Thiết bị cảnh báo: <ul style="list-style-type: none"> - Đầu báo nhiệt có đèn led trung tâm hiện thị 360°. Dòng điện báo động tối đa: 40mA. Dòng điện thiết bị điều khiển từ xa tối đa: 20mA. Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -30°C/+70°C - Đầu báo khói có đèn led trung tâm hiện thị 360°. Phạm vi nhiệt độ hoạt động: -30°C/+70°C - Chuông báo cháy: mức tiêu thụ dòng điện thấp và âm thanh báo động dễ nhận biết, điện áp 19-28V DC. - Đèn cảnh báo xả khí: đèn cảnh báo có chế độ phân biệt trạng thái rõ nét, mặt màu đen ở chế độ chờ và sáng màu đỏ khi kích hoạt. Điện hoạt động 24 VDC. Tần số nháy 1Hz ± 10%. *. Thiết bị kích hoạt xả khí: <ul style="list-style-type: none"> - Ống mền xả khí DN40 kèm van một chiều, kết nối ren 2 đầu. - Van điện từ được điều khiển thông qua tín hiệu điện từ tủ điều khiển báo cáo khi phá hiện có cháy. Điện áp 24 VDC, dòng điện 1,5A. - Đồng hồ áp lực kèm tiếp điểm giám sát: hiển thị, giám sát áp lực trong bình và gửi tín hiệu giám sát khi bình bị rò dẫn tới tụt áp. Dải đo: 0~100 bar. Tiếp điểm thường hở (NO), đóng khi có áp lực. - Công tắc áp lực khí xả: Mức hoạt động tối thiểu 5 bar. Áp suất hoạt động tối đa 100 bar. - Đầu phun xả khí loại 360°, ren trong. Vật liệu đồng đúc 16 lỗ chia 2 lớp. Áp suất làm việc ≤100 bar. Áp lực xả khí tối thiểu ≥ 5 bar |
| 14 | Bộ logo VCB Neo Ký hiệu: LG1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao)mm: 1200x384mm - Bộ chữ inox dựng nổi 2 lớp mica sơn mặt và hông màu xanh, phát sáng chân. - Mica 2 lớp dày 15mm, lớp mặt 5mm làm gờ sập vào chữ, lớp 10mm soi rãnh mặt sau chạy led. - Dòng chữ slogan mica dày 2mm sơn màu. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|---|
| 15 | Tủ cao Ký hiệu: HC1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 800x400x2400mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 khoang 2 cánh mở, đợt di động và 1 khoang không cánh. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 16 | Tủ tài liệu thấp kết hợp để cây Ký hiệu: BC1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1440x400x1100mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ kết hợp màu trắng, nóc tủ dày 25mm, thân tủ, hộc để cây dày 18mm, gồm 2 khoang 3 cánh mở, đợt di động. - Thùng hộc để cây dán lót tấm Aluminium màu đen 3mm - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện |
| 17 | Bàn tròn Ký hiệu: BT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): D800x750mm - Mặt bàn bằng gỗ MFC vân gỗ dày 25mm. - Chân bàn thép ống D60mm, khung giằng đỡ mặt bàn và đế chân bàn bằng thép tấm dày 5mm. Hệ chân hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 18 | Ghế hợp nhóm Ký hiệu: C3 | <ul style="list-style-type: none"> - Ghế không tựa đầu - Tay ghế điều chỉnh linh hoạt - Tựa lưng ghế khung bằng nhựa, bọc lưới - Nệm ghế dày 50-60mm, mút đàn hồi cao, bọc vải màu theo phê duyệt - Chân ghế chân quỳ kim loại sơn tĩnh điện |
| 19 | Sofa dài Ký hiệu: SF1.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2000x650x450/850mm - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp; - Tựa lưng, không tay; - Chân sắt sơn tĩnh điện. |
| 20 | Tủ cao Ký hiệu: HC1.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1265x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 khoang 3 cánh mở, đợt di động và 1 khoang không cánh. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 21 | Sofa dài Ký hiệu DT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1175x650x450/800mm |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp. - Tựa lưng, không tay. - chân dán tấm Aluminium trắng xước. |
| 22 | Bàn nước deccor/Bàn sắt Ký hiệu: BN | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 400x320x620mm - Chân bàn thép ống ovan 15x30mm. Mặt bàn và đế chân bàn bằng thép tấm dày 5mm. Đế sắt tấm dày 8mm. - Toàn bộ bàn hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 23 | Sofa dài Ký hiệu: SF1.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1400x650x450/850mm - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp; - Tựa lưng, không tay; - Chân sắt sơn tĩnh điện. |
| 24 | Tủ cao Ký hiệu: HC1.2A | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1265x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 khoang 3 cánh mở, đợt di động và 1 khoang không cánh. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 25 | Bàn pantry décor Ký hiệu: BP2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước(Dài x Rộng x Cao): 3740x900x900/400mm - Bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine kết hợp sơn. - Gầm bàn soi rãnh ghép thanh led profile trang trí và phụ kiện lắp đặt hoàn thiện |
| 26 | Ghế pantry Ký hiệu: CP1 | <ul style="list-style-type: none"> - Nệm ngồi bằng cốt gỗ, mút bọc vải nỉ. - Chân thép sơn tĩnh điện màu đen, tăng chỉnh độ cao. |
| 27 | Bục để cây Ký hiệu: BC2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 570x400x530mm - Hộc để cây bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm. - Thùng hộc để cây dán lót tấm Aluminium màu đen 3mm |
| 28 | Sofa băng Ký hiệu: SFP1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1400x550x430mm - Khung gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp đệm ngồi mút bọc nỉ. - Tựa lưng, không tay. |
| 29 | Bàn nước deccor Ký hiệu: BP1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 560x320x550mm - Mặt bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 25mm . - Chân bàn thép ống D42mm, khung giằng đỡ |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| | | mặt bàn và đế chân bàn bằng thép tấm dày 5mm. Hệ chân hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 30 | Tủ pantry Ký hiệu: TP1.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 2400x600/350x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp gỗ MDF chống ẩm sơn hoàn thiện màu xanh. Gồm 3 ô ngăn kéo, 2 khoang 2 cánh mở, 3 khoang 1 cánh mở, 5 khoang không cánh. - Đèn tủ khoang không cánh gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Ray bi, bản lề giảm chấn Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 31 | Mặt bàn đá Tủ pantry | Đá nhân tạo trắng vân mây |
| 32 | Kính dán tường | Kính tempered 8mm sơn màu |
| 33 | Tủ khoang tủ lạnh Ký hiệu: TP1.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1030x600x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp gỗ MDF chống ẩm sơn hoàn thiện màu xanh. Gồm 1 khoang 2 cánh mở, 1 khoang không cánh. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 34 | Hệ bục ngòai cao kết hợp hộc để cây Ký hiệu: BNC1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước(Dài x Rộng x Cao): 6245/1815x803/370x800mm - Hệ bục ngòai bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm tạo hệ khung kết cấu vững chắc kết hợp thùng hộc để cây. - Thùng hộc để cây dán lót tấm Aluminium màu đen 3mm |
| 35 | Hệ bục ngòai thấp Ký hiệu: BNT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước(Dài x Rộng x Cao): 5190/1980x720/700x400mm - Hệ bục ngòai bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm tạo hệ khung kết cấu vững chắc. - Chân hệ bục ngòai gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. |
| 36 | Đệm ngòai cong | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 600x400/200x50mm - Đệm ngòai bằng cốt khung gỗ, mút bọc vải nỉ. |
| 37 | Bộ chữ trang trí Ký hiệu: LGP | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 3340x300mm - Bộ chữ hộp mica cao 40mm. Chân focmex mặt mica trắng sữa. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| 38 | Tủ pantry Ký hiệu: TP2.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 2400x600/350x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp gỗ MDF chống ẩm sơn hoàn thiện màu xanh. Gồm 3 ô ngăn kéo, 2 khoang 2 cánh mở, 3 khoang 1 cánh mở, 5 khoang không cánh. - Đột tủ khoang không cánh gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Ray bi, bản lề giảm chấn Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 39 | Mặt bàn đá Tủ pantry | Đá nhân tạo trắng vân mây |
| 40 | Kính dán tường | Kính tempered 8mm sơn màu |
| 41 | Hệ bục ngòai cao kết hợp hộc để cây Ký hiệu: BNC2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 4820/1750x856/370x800mm - Hệ bục ngòai bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm tạo hệ khung kết cấu vững chắc kết hợp thùng hộc để cây. - Thùng hộc để cây dán lót tấm Aluminium màu đen 3mm |
| 42 | Hệ bục ngòai thấp Ký hiệu: BNT2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 4820/1430x720/700x400mm - Hệ bục ngòai bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm tạo hệ khung kết cấu vững chắc. - Chân hệ bục ngòai gắn đèn led profile hắt sáng trang trí |
| 43 | Đệm ngòai cong | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 600x400/200x50mm - Đệm ngòai bằng cốt khung gỗ, mút bọc vải nỉ. |
| 44 | Bộ chữ trang trí Ký hiệu: LGP | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 2340x210mm - Bộ chữ hộp mica cao 40mm. Chân focmex mặt mica trắng sữa. |
| 45 | Bảng kính cường lực sơn Ký hiệu: BK | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước(Rộng x Cao): 2400x1200mm - Nền gắn bảng kính gỗ MDF chống ẩm sơn màu trắng; - Kính cường lực 8mm sơn màu. |
| 46 | Ghế armchair (khu chờ sảnh) Ký hiệu: SFS | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 800x740x450/740mm - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp; - Chân kim loại sơn tĩnh điện, xoay 180 độ, không nâng hạ |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|---|
| 47 | Bàn trà Ký hiệu: WT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): D400x520mm - Mặt, đế chân bàn đá tự nhiên màu xanh mài, tạo hình theo decor - Chân nổi đế và mặt bàn bằng thép ống D21mm sơn tĩnh điện. |
| 48 | Tủ cao Ký hiệu: HC2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 720x400x2400mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 khoang 2 cánh mở, đợt di động và 1 khoang không cánh. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele lắp đặt hoàn thiện. |
| 49 | Bộ logo Vietcombank Ký hiệu: LG2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 1700x567mm - Bộ chữ inox dựng nổi 2 lớp mica sơn mặt và hông màu xanh, phát sáng chân. - Mica 2 lớp dày 15mm, lớp mặt 5mm làm gờ sập vào chữ, lớp 10mm soi rãnh mặt sau chạy led. - Dòng chữ slogan mica sơn màu. |
| 50 | Tủ cao Ký hiệu: HC2.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1060x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 khoang 3 cánh mở, đợt di động và 2 khoang không cánh. - Đợt tủ gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 51 | Vách tủ treo tivi | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 3535x1200x2700mm - Vách bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm kết cấu tạo hộp, kết hợp soi rãnh trang trí. |
| 52 | Bảng kính cường lực sơn Ký hiệu: BK2.1, BK2.2, BK2.3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 5000x1200mm - Nền gắn bảng kính gỗ MDF chống ẩm sơn màu trắng; - Kính cường lực 8mm sơn màu. |
| 53 | Hệ quầy lễ tân decor Ký hiệu: QLT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 5850x2350x760/960mm - Hệ quầy bằng gỗ MDF chống ẩm uốn cong tạo hình decor sơn màu trắng hoàn thiện, kết hợp gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate màu vân gỗ - Thân quầy gắn nan bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kích thước 18x40mm cách đều 20mm. - Gia cố khung thép hộp 50x25mm. - Chân quầy dán tấm Aluminium trắng xước. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|-------------------------------------|--|
| 54 | Ghế nhân viên Ký hiệu: C1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 670x620x990/1070mm - Ghế không tựa đầu - Tay ghế điều chỉnh linh hoạt - Tựa lưng ghế khung bằng nhựa đen, bọc lưới - Nệm ghế dày 50mm, bọc vải theo màu phê duyệt - Bộ điều khiển có các tính năng: nâng hạ chiều cao, điều chỉnh độ nghiêng, khóa trọng lượng. - Chân ghế: Chân ghế bằng nhựa chịu lực cao, đường kính vòng chân 660mm - Bánh xe phi 50mm |
| 55 | Bộ logo VCB Neo Ký hiệu: LG3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 1755x580mm - Bộ chữ inox dựng nổi 2 lớp mica sơn mặt và hông màu xanh, phát sáng chân. - Mica 2 lớp dày 15mm, lớp mặt 5mm làm gờ sập vào chữ, lớp 10mm soi rãnh mặt sau chạy led. - Dòng chữ slogan mica sơn màu. |
| 56 | Sofa dài Ký hiệu: DT2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1250x600x450/850mm - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp. - Tựa lưng, không tay. - chân dán tấm Aluminium trắng xước. |
| 57 | Ghế khách Ký hiệu: SF2.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 800x740x450/740mm - Khung gỗ, mút bọc da công nghiệp; - Chân kim loại sơn tĩnh điện, xoay 180 độ, không nâng hạ |
| 58 | Bàn trà decor Ký hiệu: DT2.3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao)mm: 1370x1165x450mm - Mặt bàn nền gỗ mặt đá granite màu xanh cắt, mài cạnh theo decor trang trí. - Chân bàn bằng gỗ MDF chống ẩm uốn, tạo hình hoàn thiện sơn màu ghi hoàn thiện. |
| 59 | Bàn trà nhỏ Ký hiệu: DT2.4 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): D500x570mm - Mặt, đế chân bàn đá tự nhiên màu xanh mài, tạo hình theo decor - Chân nổi đế và mặt bàn bằng thép ống D21mm sơn tĩnh điện. |
| 60 | Bàn họp lớn Ký hiệu: MT3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 5600x1600x750mm - Mặt bàn dày 45mm bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ, có hộp kỹ nắp luôn dây. - Hệ chân bàn thép tấm bản rộng 70mm dày 5mm uốn hàn, khung giằng đỡ mặt bàn bằng thép hộp |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|--|
| | | 40x20mm dày 1.2mm. Hệ chân hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 61 | Ghế họp của phòng họp lớn Ký hiệu: C5 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 610x670x1020/1105mm - Thân nhựa PA bọc lưới; Tựa lưng điều chỉnh linh hoạt; Tay nâng hạ 1D; Nệm ngồi foam đúc; Ly hợp thư giãn 3 vị trí; Gaslift class 3; Chân nhựa nylon R340; Bánh xe nylon D60 - Màu sắc: màu đen - Không tựa đầu |
| 62 | Sofa dài Ký hiệu: SF2.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1800x600x450/700mm - Gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kết hợp đệm ngồi, tựa mút bọc vải nỉ. - Tựa lưng, không tay. - Chân sắt sơn tĩnh điện. |
| 63 | Bàn trà Ký hiệu: BTB | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 500x400x620mm - Chân bàn thép ống ovan 70x30mm. Mặt bàn và đế chân bàn bằng thép tấm dày 5mm. Đế sắt tấm dày 8mm. - Toàn bộ bàn hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 64 | Tủ thấp Ký hiệu: T2.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1200x600x700mm - Tủ bằng gỗ MFC vân gỗ dày 18mm, gồm 2 ngăn kéo, 1 khoang 2 cánh mở. - Phụ kiện: Ray bi, bản lề giảm chấn Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 65 | Vách tủ treo tivi Ký hiệu: VH1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 3460x120x2700mm - Vách bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm kết cấu tạo hộp - Vách soi rãnh trang trí. |
| 66 | Vách backdrop Ký hiệu: VH2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Cao): 3010x2700mm - Vách bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate formica vân kim loại - Soi rãnh sơn màu trang trí. |
| 67 | Bàn làm việc của lãnh đạo Ký hiệu: BCT | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước bàn làm việc (Dài x Rộng x Cao): 2400x950x760mm - Kích thước tủ phụ (Dài x Rộng x Cao): 2100x600x615mm - Mặt bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kết hợp màu ghi, tạo độ dày 45mm. - Chân bàn kính dán cường lực 2 lớp dày 24mm. - Tủ bằng gỗ chống ẩm phủ Laminate màu ghi, |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| | | gồm 3 ô ngăn kéo, 4 khoang cánh mở đợt di động và 2 khoang không cánh. Phụ kiện: Ray bi, bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 68 | Ghế lãnh đạo của lãnh đạo Ký hiệu: CL | <ul style="list-style-type: none"> - KT: 730x700x1230/1290mm - Ghế chân xoay 360°; - Tựa lưng và nệm ghế bằng cao su non đúc nguyên khối và bọc da cao cấp; - Tay đỡ bọc da, phía trên bọc gỗ sồi sơn PU cao cấp; - Ben hơi nâng hạ chiều cao với 150.000 lần lên xuống; - Chân 5 cạnh bằng hợp kim nhôm mạ crom cao cấp, bánh xe PU cao cấp, di chuyển linh hoạt |
| 69 | Bàn họp của phòng lãnh đạo Ký hiệu: MT1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao)mm: 2400x1200x760mm - Mặt bàn dày 45mm bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kết hợp màu ghi. - Chân bàn thép ống côn thu decor, hoàn thiện sơn tĩnh điện. |
| 70 | Ghế trình ký và họp của phòng lãnh đạo Ký hiệu: CKL | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 630x470x900/980mm - Ghế có lưng ghế liền mạch với nệm ngồi, đệm ngồi 2 lớp êm ái. - Bộ điều khiển điều chỉnh chiều cao ghế. - Chân ghế xoay, chất liệu nhôm đúc cao cấp. |
| 71 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1000x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp Laminate màu ghi dày 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 72 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1800x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp Laminate màu ghi dày 18mm. - Nền tủ nan gỗ kích thước 18x20mm cách đều 20mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 73 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1200x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp Laminate màu ghi dày 18mm. - Đợt tủ khoang không cánh gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 74 | <p>Hệ tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.4</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 2400x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp Laminate màu ghi dày 18mm. - Đợt tủ khoang không cánh gắn đèn downlight âm tủ hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 75 | <p>Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.5</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1525x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ kết hợp Laminate màu ghi dày 18mm. - Đợt tủ khoang không cánh gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 76 | <p>Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.6</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 2100x300x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm. - Đợt tủ khoang không cánh gắn đèn led profile hắt sáng trang trí. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 77 | <p>Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: HC3.7</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 2400x550x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ dày 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|--|
| 78 | Bàn làm việc của lãnh đạo Ký hiệu: BTGD | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước bàn làm việc (Dài x Rộng x Cao): 2140x950x760mm - Kích thước tủ phụ (Dài x Rộng x Cao): 800x600x665mm - Mặt bàn bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kết hợp màu ghi, tạo độ dày 45mm. - Chân bàn bằng gỗ MDF chống ẩm uốn cong tạo kết cấu vững chắc sơn màu ghi. - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate màu ghi, gồm 2 ô ngăn kéo, 1 khoang không cánh. Phụ kiện: Ray bi, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 79 | Bàn họp của phòng lãnh đạo Ký hiệu: MT2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 2400x1200x760mm - Mặt bàn dày 45mm bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate vân gỗ kết hợp màu ghi. - Chân bàn gỗ MDF chống ẩm phủ Laminate màu ghi tạo kết cấu hộp chắc chắn, sơn hoàn thiện màu ghi |
| 80 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: TC | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 900x400x2700mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 81 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: LC2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1270x400x900mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 82 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: LC1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 1500x400x900mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |
| 83 | Tủ trang trí của phòng lãnh đạo Ký hiệu: K1 | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 800x400x850mm - Tủ bằng gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine vân gỗ 18mm. - Phụ kiện: Bản lề giảm chấn, khóa chìa nhựa Hafele hoặc tương đương lắp đặt hoàn thiện. |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|--|---|
| 84 | Đôn trang trí Ký hiệu: K2 | - Kích thước (Rộng x Sâu x Cao): 400x320x850mm - Gỗ tự nhiên sồi cắt, tiện decor sơn PU hoàn thiện |
| 85 | Vách backdrop cong gỗ Ký hiệu: VB1.1 | Gỗ MDF chống ẩm uốn cong định hình, hoàn thiện phủ tấm Laminate màu vân gỗ |
| 86 | Vách mica xuyên sáng Ký hiệu: VB1.1 | Mica chấu dày 3mm, bên trong dán led dây kèm bộ nguồn |
| 87 | Sơn hiệu ứng vách | Sơn tạo hiệu ứng bê tông cho tường đã được nhiệt đới hóa hoàn toàn. Được sản xuất từ các Vinyl Acrylic kết hợp với Polyurethane, xi măng, cát và các phụ gia phân tán chống ăn mòn, chống nấm mốc. Hình thành những lớp sơn linh hoạt nên tạo độ bền cao, chống ẩm, chống thấm nước. Có độ bền dai có phụ gia tạo liên kết ngang, liên kết các mao quản của tường bê tông, xi măng. |
| 88 | Vách backdrop cong gỗ nan Ký hiệu: VB2.1 | Gỗ MDF chống ẩm uốn cong định hình soi rãnh tạo hình sơn hoàn thiện |
| 89 | Vách hiệu ứng Ký hiệu: VB2.2 | Tranh in lụa bồi PP |
| 90 | Viền khung gỗ trang trí | - Gỗ trang trí bằng gỗ MDF chống ẩm uốn cong định hình sơn màu trắng hoàn thiện. - Mặt viền khung soi rãnh cài đèn led dây trang trí. - Kích thước (Rộng x Dày): 80x18mm |
| 91 | Giấy dán tường | - Độ rộng khổ giấy: 920mm. Họa tiết vân gỗ/vân vải. - Giấy dán tường tuân thủ tiêu chuẩn SV và JIS (JIS A 6921). Lượng formaldehyde ≤ 0.2 mg/l. Ngăn ngừa nấm mốc, chống cháy. |
| 92 | Vách gỗ ốp tường | Gỗ MDF chống ẩm hoàn thiện sơn màu kết hợp gỗ MDF chống ẩm phủ Melamine màu decor tường bê tông |
| 93 | Rèm | - Tính năng cản sáng 100%, cản nhiệt, chống nóng 70%; Chất liệu: 100% Polyester; Kháng nước, ẩm mốc - Phụ kiện thanh cuốn, dây kéo hạt nhựa |
| 94 | Decal trang trí (dán bồi vào tường vách thạch cao) | Decal in PP nội dung |
| 95 | Decal trang trí (dán vào vách kính) | Decal in nội dung |

| Stt | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Đặc tính kỹ thuật |
|-----|---|---|
| 96 | Thảm trải sàn | - Kích thước tấm: 250x1000mm. Thành phần sợi: 100% Solution Dyed Polypropylene. Cấu trúc: 1/12” Multi-Level Loop Graphic. Trọng lượng sợi: ca. 678 g/m ² (20 oz/yd ²)(+/- 10%). Tổng trọng lượng: ca. 3670 g/m ² (108 oz/yd ²)(+/- 10%). Chiều cao sợi: ca. 4 mm (+/- 10%). Tổng chiều cao: ca. 6 mm (+/- 10%). Mật độ APYD: 4,571 ozs/yd ³ . Mật độ búi: 120,091 stitches/m ² . Tỷ lệ khâu: 39.4 trên 10 cm. Lớp đế: eBac+ - Khả năng chống bám bẩn ≤ 9 (AATCC-175-2003). Hấp thụ âm thanh: αw = 0.20 (ISO 354).. |
| 97 | Sàn vinyl dạng hèm | - Kích thước tấm: 600x300x4.2mm. Vật liệu bề mặt PVC nguyên sinh hoàn thiện bề mặt lớp phủ UV Matt. Họa tiết Granito. Liên kết các tấm dạng hèm khóa. - Khả năng chống mài mòn theo tiêu chuẩn EN 13329:2006/A1:2008: ≥ AC3 - Độ bền màu theo tiêu chuẩn EN 20105:B02/ASTM F 1515: ≥ 6 - Lượng formaldehyde ≤ 0.124 mg/m ³ . |
| 98 | Bả sàn tạo phẳng bề mặt sàn trước khi lắp đặt sàn vinyl (cán sàn tạo phẳng) | Bả bột trét trộn xi măng tỷ lệ 1:1 |
| 99 | Nẹp inox gắn sàn | Nẹp inox T 20x4mm |
| 100 | Phào chân tường | Gỗ MDF chống ẩm hoàn thiện sơn màu trắng Kích thước (Rộng x Dày): 50x9mm |
| 101 | Phào cổ trần | Gỗ MDF chống ẩm hoàn thiện sơn màu trắng Kích thước (Rộng x Dày): 50x9mm |

Trong E-HSDT, Nhà thầu phải có bảng đề xuất vật tư, vật liệu chào thầu theo mẫu sau:

| TT | Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị | Yêu cầu của E-HSMT | Đề xuất của nhà thầu | | Chỉ dẫn tới dẫn chứng trong HSDT |
|----|-------------------------------------|--------------------|------------------------------|---|----------------------------------|
| | | | Quy cách/ tính năng kỹ thuật | Xuất xứ; Nhân hiệu/hãng sản xuất; Ký mã hiệu (nếu có) | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | ... | | | | Chỉ dẫn tới dẫn chứng trong HSDT |
| 2 | ... | | | | Chỉ dẫn tới dẫn chứng |

| | | | | | |
|-----|-----|--|--|--|------------|
| | | | | | trong HSDT |
| ... | ... | | | | |

Ghi chú:

Cột (1), (2): Nhà thầu ghi thông tin tương ứng theo yêu cầu tại Bảng 01.

Cột (3), (4): Nhà thầu ghi thông tin chào thầu, trong đó phải nêu rõ xuất xứ, nhãn hiệu/hãng sản xuất cụ thể (không được ghi “hoặc tương đương”) và ký mã hiệu (nếu có) của vật tư, vật liệu chào thầu.

2. Yêu cầu về các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tổ chức quản lý dự án, quản lý hiện trường, biện pháp bảo đảm chất lượng:

Việc quản lý chất lượng công trình, quản lý thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định pháp luật.

Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất phải phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật của công trình và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

Trong E-HSDT, nhà thầu phải đề xuất các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tổ chức quản lý dự án, quản lý hiện trường, biện pháp bảo đảm chất lượng bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

2.1. Công tác chuẩn bị, tổ chức thi công:

a) Tổ chức bộ máy quản lý của nhà thầu (nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân/bộ phận):

- Bộ phận cung ứng vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình;
- Các tổ đội thi công, chỉ huy trưởng, cán bộ phụ trách kỹ thuật;
- Các bộ phận quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ; quản lý an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường; quản lý hồ sơ thi công, hoàn công, thanh toán, quyết toán hợp đồng.

b) Tiếp nhận mặt bằng, chuẩn bị các thủ tục để khởi công, lập kế hoạch triển khai thi công.

c) Tổ chức quản lý hiện trường (thuyết minh và bản vẽ):

- Bố trí công trình tạm, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật tư, vật liệu, thiết bị, chất thải cho các giai đoạn thi công, các hạng mục;
- Bố trí công ra vào, rào chắn, biển báo;
- Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc trong quá trình thi công.

2.2. Giải pháp kỹ thuật, biện pháp thi công

a) Sơ đồ/trình tự thi công tổng thể, phân đoạn, phân khu, bố trí các mũi thi công công trình.

b) Quy trình, trình tự, biện pháp thi công chi tiết cho các công tác chính của gói thầu (thuyết minh và bản vẽ), bao gồm:

- Công tác lắp dựng trần thạch cao, vách thạch cao.
- Công tác lát sàn gạch.
- Công tác sơn, bả.
- Công tác lắp dựng vách kính, cửa kính, cửa gỗ.
- Công tác lắp dựng vách backdrop, giấy dán tường, rèm, sàn vinyl, trải thảm sàn và lắp đặt nội thất đồ rời.
- Công tác lắp đặt hệ thống điện, điện nhẹ, phòng cháy chữa cháy, điều hòa không khí.

c) Giải pháp huy động nhân sự, máy móc/thiết bị thi công; cung ứng vật tư, vật liệu, thiết bị phù hợp với biện pháp, tiến độ thi công.

2.3. Biện pháp quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ

a) Quy trình quản lý, kiểm soát chất lượng nội bộ của nhà thầu về:

- Cung ứng vật tư, vật liệu, thiết bị sử dụng cho công trình: kiểm tra, kiểm soát, nghiệm thu, tiếp nhận, lưu kho, bảo quản; biện pháp xử lý vật tư, vật liệu, thiết bị không phù hợp với yêu cầu của gói thầu.

- Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình: kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; biện pháp khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng thi công hoặc xảy ra sự cố công trình.

b) Quy trình tổ chức thí nghiệm, kiểm tra, thử nghiệm:

- Thí nghiệm, kiểm tra, thử nghiệm vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình trước khi đề nghị nghiệm thu công việc, giai đoạn, hạng mục;

- Thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động, chạy thử liên động trước khi đề nghị nghiệm thu công trình.

c) Quy trình phối hợp với các bên liên quan:

- Phối hợp với các nhà thầu khác trong quá trình thi công đảm bảo khớp nối đồng bộ các gói thầu/hạng mục công trình;

- Phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát trong công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát chất lượng công trình.

d) Công tác quản lý khối lượng thi công, biện pháp phối hợp/xử lý các khối lượng phát sinh so với thiết kế/hợp đồng.

e) Công tác rà soát hồ sơ thiết kế, biện pháp phối hợp/xử lý khi phát hiện các sai sót, bất cập về thiết kế trong quá trình thi công.

f) Công tác quản lý tiến độ:

- Biện pháp theo dõi, kiểm soát tiến độ thi công;
- Biện pháp bảo đảm tiến độ thi công, bù lại tiến độ khi bị ảnh hưởng bởi các nguyên nhân chủ quan/khách quan.

2.4. Công tác nghiệm thu, quản lý hồ sơ chất lượng

a) Công tác nghiệm thu:

- Quy trình, trình tự: trình mẫu, nghiệm thu vật tư, vật liệu, thiết bị theo yêu cầu của thiết kế/hợp đồng; nghiệm thu công việc, giai đoạn, hạng mục, công trình hoàn thành.

b) Công tác quản lý hồ sơ chất lượng:

- Lập, tập hợp, lưu trữ hồ sơ vật tư, vật liệu, thiết bị; hồ sơ nghiệm thu; nhật ký thi công, bản vẽ hoàn công.

2.5. Công tác bàn giao, hướng dẫn vận hành - bảo trì:

a) Bàn giao công trình:

Công tác vệ sinh công nghiệp, bàn giao công trình; hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và các tài sản khác của nhà thầu ra khỏi công trường sau khi công trình được bàn giao.

b) Hướng dẫn vận hành - bảo trì:

- Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo trì/sửa chữa thiết bị công trình;
- Đào tạo/hướng dẫn chủ đầu tư/đơn vị quản lý sử dụng vận hành công trình.

2.6. Công tác thanh toán, quyết toán hợp đồng

- Quy trình, trình tự lập, kiểm tra, kiểm soát hồ sơ thanh toán giai đoạn, quyết toán hợp đồng.

3. Yêu cầu về vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, an toàn cho công trình/khu vực lân cận:

Việc quản lý vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong E-HSDT, Nhà thầu phải trình bày các biện pháp bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, an toàn cho công trình/khu vực lân cận bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường:

- Kiểm soát/giảm thiểu tiếng ồn, rung, bụi, khói, nước thải, rác thải.

- Tập kết, xử lý, vận chuyển phế thải, vật liệu xây dựng.

b) Biện pháp bảo đảm phòng cháy, chữa cháy:

- Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy;
- Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy;
- Khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố về cháy nổ.

c) Biện pháp bảo đảm an toàn lao động, an toàn cho công trình/khu vực lân cận:

- Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động; trang bị bảo hộ cho người lao động; khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố về an toàn lao động.

- Biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình/khu vực lân cận; khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố về an toàn của công trình/khu vực lân cận

4. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì

Thời gian bảo hành công trình kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng: (i) Đối với phần xây dựng: tối thiểu **12 tháng**; (ii) Đối với phần thiết bị lắp đặt vào công trình: tối thiểu **12 tháng** và không ngắn hơn thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất.

Trong thời gian bảo hành công trình, Nhà thầu phải:

- Cung cấp phương thức hỗ trợ bảo hành trực tiếp: Tiếp nhận hỗ trợ 24/7 qua điện thoại và thư điện tử; hỗ trợ trực tiếp tại công trình; kiểm tra, xác định các biện pháp xử lý sự cố trong vòng **12 giờ** kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư/đơn vị quản lý sử dụng.

- Tiến hành sửa chữa các sai sót, khiếm khuyết của công trình, thay thế thiết bị hoặc cấu phần của thiết bị trong vòng không quá **02 ngày** kể từ khi hai bên xác nhận lỗi đối với công trình, thiết bị cần thay thế. Trong thời gian chờ thay thế, nhà thầu phải bố trí thiết bị có tính năng và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn để tạm thời thay thế thiết bị bị lỗi nhằm đảm bảo tính sẵn sàng hoạt động của thiết bị. Thiết bị hoặc cấu phần của thiết bị được thay thế phải chính hãng, mới 100%, có tính năng và tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với các thiết bị hoặc cấu phần của thiết bị thay thế.

- Chịu toàn bộ các chi phí bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng và dịch vụ phát sinh trong suốt thời gian bảo hành khi công trình gặp sự cố không phải do lỗi của Chủ đầu tư/đơn vị sử dụng công trình gây ra.

Trong E-HSMT, nhà thầu phải đề xuất cụ thể thời gian bảo hành công trình, quy trình/trình tự bảo hành, bảo trì công trình đáp ứng các yêu cầu nêu trên.

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này kèm theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đính kèm.

PHỤ LỤC I - ĐÍNH KÈM E-HSMT

Gói thầu: Cải tạo hoàn thiện trang bị nội thất và bảo hiểm công trình
Dự án: Cải tạo hoàn thiện, trang bị nội thất văn phòng làm việc của TSC tại tầng
19, tầng 20 tòa nhà Century, Khu đô thị Times City

Để đảm bảo tính khách quan khi thực hiện các quyền lợi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tư cách là bên mời thầu đối với việc xử lý bảo lãnh (nếu có) và tránh tranh cãi việc tuân thủ/không tuân thủ quy định tại Khoản 3 Điều 141 BLDS năm 2015: Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân, pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện đề xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó....

Đối với mục CDNT 18.1 Chương I, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bổ sung thêm thông tin như sau (phần gạch chân bôi đậm):

| | |
|---------------------|--|
| 18. Bảo đảm dự thầu | Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành (<u>trừ hệ thống Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</u>). |
|---------------------|--|